

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

MST: 6000884487

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2016**



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN**
- Tên giao dịch Quốc Tế: Buon Don Hydropower Joint Stock Company
- Tên viết tắt: BDHC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **6000884487**
- Vốn điều lệ: 335.000.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi lăm tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 335.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma thuật, tỉnh Đắk Lắk
- Số điện thoại: 0500.3891368
- Số fax: 0500.3891348
- Website: www.thuydienbuondon.vn
- Mã cổ phiếu: không có

2. Quá trình hình thành, phát triển và các mốc sự kiện

2.1. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đơn chính thức được thành lập và đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số **6000884487** do Sở Kế hoạch tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20/05/2009; cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 14/8/2014.

Từ khi được thành lập đến nay, Công ty tập trung vào nhiệm vụ chính là đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A với công suất 64MW được xây dựng tại xã Krông Na, huyện Buôn Đơn, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Các mốc sự kiện quan trọng

- Ngày 26/5/2009 Sở Kế hoạch tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu; cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 14/8/2014.

- Ngày 26/5/2009 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành văn bản số 2241/UBND-CN về việc thông nhất chủ đầu tư Dự án thủy điện Srêpôk 4A là Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đơn.

- Ngày 3/2/2010 UBND Tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đầu tư (lần đầu) số 40121000095 về việc đầu tư dự án thủy điện Srêpôk 4A cho Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đơn (chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 22/12/2010);

- Ngày 13/4/2015 Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đơn trở thành Công ty đại chúng theo văn bản chấp thuận của Ủy ban chứng khoán nhà nước số số: 1727/UBCK-QLPH;

2.3. Tiến độ xây dựng

- Khởi công công trình chính: năm 2012.
- Hoàn thành phát điện vào tháng 01/2014.



2.4. Tiến độ phát điện thương mại

- Tổ máy 1: ngày 6/01/2014.
- Tổ máy 2: ngày 27/01/2014.

2.5. Ngành nghề kinh doanh, địa bàn kinh doanh.

2.5.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị.
- Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác.
- Dịch vụ du lịch.
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện.
- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy thủy điện.
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện.
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị.
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Khai thác đá, cát, sỏi đất sét.
- Trồng chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

2.5.2. Địa bàn kinh doanh:

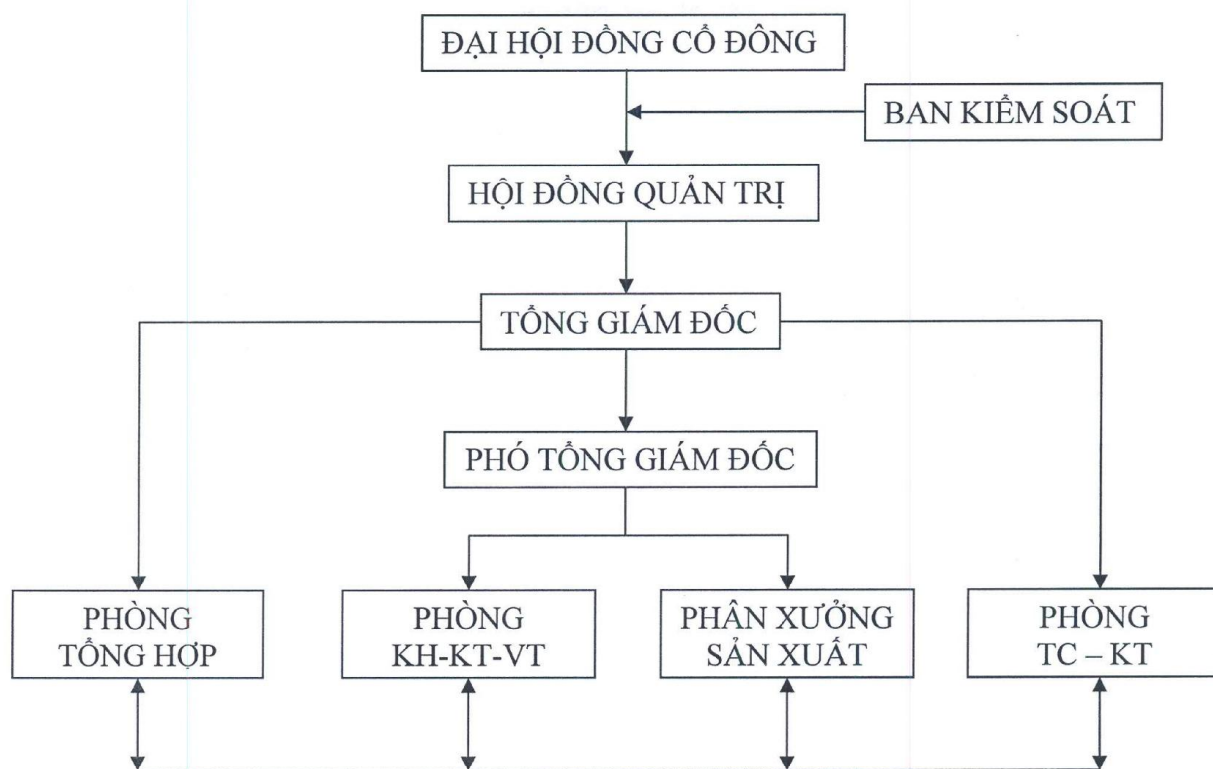
- Cung cấp trên toàn lãnh thổ Việt Nam

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

3.1 Mô hình quản trị

Công ty được tổ chức theo mô hình Công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý



- > Quan hệ chỉ đạo, điều hành
↔ Quan hệ phối hợp, hướng dẫn

3.3. Các Công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

- Giấy đăng ký kinh doanh số: 0800296853 do SKH&ĐT Hải Dương cấp ngày 10/5/2013
- Địa chỉ: Phường Phả Lại, Thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương
- Vốn điều lệ thực góp: 50.250.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn: 15%

- Công ty cổ phần cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

- Địa chỉ: Khu Phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành Phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Giấy đăng ký kinh doanh số: 3500701305 do Sở SKH&ĐT Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24/9/2012
- Vốn điều lệ thực góp: 83.750.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn: 25%

- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 4

- Giấy đăng ký kinh doanh số: 4200385474 do Sở SKH&ĐT Khánh Hòa cấp ngày 17/7/2014
- Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Vốn điều lệ thực góp: 103.850.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn: 31%

- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 2

- Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Giấy đăng ký kinh doanh số: 0300420157 do SKH&ĐT Hồ Chí Minh cấp ngày 9/12/2013
- Vốn điều lệ thực góp: 16.750.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn: 5%

- Công ty cổ phần xây dựng 47

- Địa chỉ: 08 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định
- Giấy đăng ký kinh doanh số: 4100258747 do SKH&ĐT Bình Định cấp ngày 4/8/2014
- Vốn điều lệ thực góp: 26.800.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn: 8%

4. Định hướng phát triển.

4.1 Mục tiêu:

- Vận hành nhà máy thủy điện Srêpôk 4A an toàn, khai thác hiệu quả nguồn nước, nâng cao hiệu suất phát điện tạo ra giá trị sản lượng cao nhất;
- Không ngừng xây dựng, nâng cao năng lực chuyên môn phục vụ cho công tác vận hành an toàn.
- Đổi mới quản trị doanh nghiệp; Tối ưu hóa chi phí; Ổn định và phát triển mạnh mẽ các nguồn lực để nâng cao hiệu quả SXKD.
- Đảm bảo ổn định việc làm và đời sống cho người lao động.

4.2 Chiến lược Trung và dài hạn:

- Quản lý và vận hành nhà máy thủy điện đảm bảo ổn định, liên tục, an toàn và tin cậy.
- Nghiên cứu mở rộng quy mô, đầu tư phát triển ngành nghề kinh doanh đặc biệt có thể mạnh là đầu tư và xây dựng các dự án điện.
- Phát huy mọi nguồn lực có sẵn để duy trì sự ổn định và nâng cao năng lực sản xuất.

4.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

- Đảm bảo lợi ích chung của nhà nước và các nhà đầu tư.
- Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, thu hút và giữ chân nguồn nhân lực

4
H
Đ
H
H

- Hàng năm Công ty phối hợp với các địa phương đoàn thể vui trung thu cho các em vùng biên, thiếu nhi mồ côi, vui tết cùng các chiến sĩ vùng biên, tham gia các chương trình hiến máu nhân đạo và quan tâm chăm sóc các gia đình chính sách, gia đình neo đơn có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Công ty đứng chân.
- Thực hiện song song sản xuất đi đôi với bảo vệ môi trường là tiêu chí sản xuất của Công ty, luôn luôn duy trì môi trường Xanh – Sạch – Đẹp bảo vệ cảnh quan môi trường, trồng cây xanh tạo cảnh quan nhà máy.

5. Các rủi ro

Điều kiện thời tiết là rủi ro chủ yếu và có ảnh hưởng nhất đến Công ty hoạt động trong lĩnh vực thủy điện đặc biệt là ảnh hưởng do khô hạn thiếu nước sản xuất. Với đặc thù công trình không có hồ điều tiết, Công ty không chủ động được trong công tác vận hành sản xuất theo kế hoạch đề ra do phụ thuộc hoàn toàn vào lưu lượng nước về từ các hồ thủy điện bậc trên và nguồn nước này lệ thuộc hoàn toàn vào điều kiện thiên nhiên. Ngoài ra các thiên tai khác như mưa lớn có thể gây thiệt hại sự cố trong phát điện và tăng chi phí sửa chữa.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Do ảnh hưởng khi thực hiện theo quy trình vận hành liên hồ chứa, sản lượng điện đã được Bộ Công thương phê duyệt điều chỉnh từ 295,29 triệu kWh (giai đoạn TKKT) xuống 233,2 triệu kWh(giảm 21,02%) nên trong năm 2016 BDH đã xây dựng kế hoạch SXKD hiệu chỉnh phù hợp.

Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016		Thực hiện 2015	Tỷ lệ %	
		Kế hoạch (hiệu chỉnh)	Thực hiện		So với kế hoạch	So với năm 2015
I	Tổng doanh thu	206.674,69	247.248,34	164.740,39	119,63%	150,08%
II	Lợi nhuận sau thuế	42.836,97	73.156,26	14.135,63	170,78%	517,53%
III	Lợi nhuận chưa phân phối	43.703,91	74.023,20	24.001,3	169,37%	308,41%
	Lợi nhuận còn lại năm trước	866.94	866.94	9.865,67		8,79%
	Lợi nhuận sau thuế năm nay	42.836,97	73.156,26	14.135,63		517,53%
IV	Cổ tức	40.200,00		21.775,50		

2. Tổ chức nhân sự

2.1. Ban điều hành

1. Ông An Văn Sinh – Tổng Giám đốc
2. Ông Trương Hải Quang – Phó Tổng giám đốc
3. Ông Phạm Văn Tùng – Kế toán trưởng.

1	Ông An Văn Sinh	
❖	Chức vụ hiện tại	Tổng Giám đốc
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	17/05/1972
❖	Nơi sinh	Dị ché, Tiên Lữ, Hưng Yên
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	29 Hồ Xuân Hương, Phước Hòa, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
❖	Điện thoại	0982987979
❖	Trình độ văn hóa	12/12
❖	Số CMND	225288465
❖	Trình độ chuyên môn	Kỹ sư công trình thủy điện
❖	Quá trình công tác:	
	0/1995-06/1996	Phụ trách kỹ thuật thi công Phòng Kỹ Thuật – Công ty Xây dựng Thủy lợi 1 – Hà Bắc,
	06/1996-12/2001	Chỉ huy trưởng, Đội trưởng thi công Công ty XDCT 505
	02/2002-01/09/2008	Phó phòng thiết kế nguồn điện Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 4
	01/06/2009- 31/07/2014	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
	8/2014 đến nay	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
❖	Số cổ phần nắm giữ	40.558 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
2	Ông Trương Hải Quang	
❖	Chức vụ hiện tại	Phó Tổng Giám đốc
❖	Giới tính	Nam

❖	Ngày tháng năm sinh	06/04/1982
❖	Nơi sinh	Quảng Thành, Đăk Nông, Đăk Lăk
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	09 Hoàng Văn Thụ, TP. Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
❖	Điện thoại	0914122433
❖	Trình độ văn hóa	12/12
❖	Số CMND	240604213
❖	Trình độ chuyên môn	Kỹ sư điện khí hóa và cung cấp điện
❖	Quá trình công tác:	
	9/2006 đến 5/2009	Công tác tại Ban QLDA Thủy điện 5
	6/2009 đến 4/2012	Công tác tại Công ty thủy điện Buôn Kuốp
	Từ tháng 5/2012 đến tháng 7/2014	Trưởng ban CBSX Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
	8/2014 đến nay	Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
❖	Số cổ phần nắm giữ	75.000 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
3	Ông Phạm Văn Tùng	
❖	Chức vụ hiện tại	Kế toán trưởng
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	30/08/1975
❖	Nơi sinh	Quỳnh Phụ, Thái Bình
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	113/110/12 Giải Phóng, TP. Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
❖	Điện thoại	0913436270
❖	Trình độ văn hóa	12/12
❖	Số CMND	240519447
❖	Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
❖	Quá trình công tác:	



	10/1997-05/1998	Chuyên viên Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk
	06/1998-12/1998	Kế toán thanh toán Công ty vật tư vận tải và xuất nhập khẩu Đắk Lắk
	01/1999-10/2004	Kế toán tổng hợp Công ty vật tư vận tải và xuất nhập khẩu Đắk Lắk
	12/2004-06/2005	Kế toán trưởng Công ty TNHH Bắc Sơn
	07/2005-05/2006	Nhân viên cục An ninh Tây Nguyên
	06/2006-10/2008	Kế toán Tổng hợp Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Đắk Lắk
	6/2009 đến nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
❖	Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

2.3 Số người lao động tính đến thời điểm cuối năm 2016 là: 61 người trong đó có Đại học: 24 người; cao đẳng 02 người; trung cấp: 06 người; sơ cấp nghề: 18 người; công nhân: 05 người; lái xe: 03 người; chưa qua đào tạo: 02 người;

- Số người lao động tăng, giảm trong năm: trong năm tăng mới: 02 người; thôi việc, nghỉ việc: 7 người.

2.4 Các chính sách đối với người lao động:

- Công ty luôn cam kết và thực hiện các quyền lợi chính đáng cho người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật như: trích nộp đầy đủ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn..., tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, hàng quý tổ chức sinh nhật, tổ chức hội thao, văn nghệ,...

- Công ty luôn quan tâm, tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên được bồi dưỡng, học tập nâng cao kiến thức chuyên môn bằng các hình thức phù hợp như đào tạo tại chỗ, gửi đi các khóa đào tạo chuyên môn ngắn và dài hạn...

- Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng và kịp thời đối với tập thể cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động, có sáng kiến cải tiến kỹ thuật giúp nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Trong năm Công ty tập trung công tác quyết toán dự án nhà máy thủy điện Srêpôk 4A nên không đầu tư các dự án khác.



4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	1.928.675.286.240	1.925.217.436.867	-0,2%
Doanh thu thuần	163.759.419.179	246.256.324.421	50,4%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.007.875.354	73.246.713.377	422,9%
Lợi nhuận khác	127.754.955	(90.448.672)	-170,8%
Lợi nhuận trước thuế	14.135.630.309	73.156.264.705	417,5%
Lợi nhuận sau thuế	14.135.630.309	73.156.264.705	417,5%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức bằng tiền mặt	6,5%	8%	23,1%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức bằng cổ tức	0	13,5%	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,60	0,14
Hệ số thanh toán nhanh	0,60	0,84
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
Hệ số nợ / Tổng tài sản	0,81	0,79
Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	4,39	3,71
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho	225,18	188,94
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,08	0,13
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh Thu Thuần	0,09	0,30
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0,04	0,18
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,01	0,04
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần	0,09	0,30

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

- Số Cổ phần đang lưu hành: 33.500.000 cổ phần

- Loại cổ phần: 33.500.000 cổ phần tự do chuyển nhượng

b) Cơ cấu cổ đông: Dữ liệu thống kê về cổ đông lấy theo danh sách chốt ngày 30/3/2017.

- Cơ cấu theo loại hình

Cơ cấu cổ đông	Số cổ đông	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn cổ phần (đồng)
Pháp nhân trong nước	5	84	281.400.000.000
Cá nhân trong nước	274	16	53.600.000.000
Cộng	279	100	335.000.000.000

Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu

Cơ cấu cổ đông	Số cổ đông	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn cổ phần (đồng)
Sở hữu từ 10% trở lên	3	71	237.850.000.000
Sở hữu từ 5% đến dưới 10%	2	13	43.550.000.000
Sở hữu dưới 5%	274	16	53.600.000.000
Cộng	279	100	335.000.000.000

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không

d) Giao dịch cổ phiếu: không

e) Các chứng khoán khác: không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A sử dụng nguồn nước để phát điện, không sử dụng các nguồn nguyên vật liệu khác.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A không sử dụng nguyên vật liệu tái chế.

6.2. Tiêu thụ năng lượng.

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Điện tự dùng năm 2016 của Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A là: **248.410 kWh**

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không.

6.3. Tiêu thụ nước.

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A sử dụng trực tiếp nguồn nước từ kênh xả của nhà máy thủy điện Srêpôk 4 để phát điện. Lưu lượng phát điện lớn nhất qua nhà máy là: 492 m³/s.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A không sử dụng nước tái chế.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A chưa bị xử phạt vi phạm lần nào do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Số người lao động đến cuối năm 2016: 61 người, mức tiền lương bình quân: 9.550.000đ.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Tổ chức các chương trình thể dục, thể thao, văn nghệ nhằm nâng cao sức khỏe người lao động như múa hát, đá bóng, cầu lông, bia...

c) Hoạt động đào tạo người lao động: Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên và trong năm 2016 cử đi đào tạo 01 Trưởng ca vận hành.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

- Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn đã kết nghĩa với thôn Thống Nhất, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk, là nơi đặt nhà máy thủy điện Srêpôk 4A. Từ khi kết nghĩa đến nay công ty đã có nhiều đóng góp, hỗ trợ cho cộng đồng như làm đường giao thông nông thôn, xây công thôn, thăm tặng quà các cháu thiếu nhi nhân dịp ngày 1-6, Trung thu, thăm tặng quà các hộ nghèo, gia đình có công với cách mạng nhân dịp Tết cổ truyền,...

- Tình hình sản xuất hoa màu của cộng đồng dân cư khu vực dọc tuyến kênh của dự án được cải thiện nhờ nguồn nước tưới lấy từ tuyến kênh của nhà máy, góp phần nâng cao đời sống của người dân trong khu vực.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Trong năm 2016 là năm có tình hình diễn biến khí tượng thủy văn còn nhiều khó khăn trong 9 tháng đầu năm 2016, lưu lượng nước đến hồ thấp hơn nhiều so với lưu lượng trung bình nhiều năm, từ tháng 10-12 lượng nước về nhiều nên phải xả tràn. Bên cạnh đó thực hiện theo quy trình liên hồ chứa, sản lượng điện giảm so với điện lượng trung bình nhiều năm đã tính toán trong thiết kế kỹ thuật, kết hợp với điều kiện thủy văn trên nên trong năm 2016 đã xây dựng được kế hoạch SXKD hiệu chỉnh phù hợp.

Những tiến bộ mà công ty đã đạt được trong năm

a) Công tác đàm phán lại giá điện:

- Ban điều hành đã thực hiện hoàn thành công tác đàm phán và ký kết hợp đồng mua bán điện với kết quả tốt nhằm bảo đảm các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

b) Công tác thị trường điện:

- Trong năm vừa qua, tổ thị trường điện đã phối hợp với phân xưởng sản xuất và các nhà máy thủy điện bậc trên để đạt được kết quả vận hành tối ưu nhất, tránh trường hợp xả thừa nước.

c) Công tác bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị:

- Công ty thường xuyên thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình, máy móc thiết bị, phát hiện và khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo công tác vận hành an toàn. Cụ thể: đã tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng các hạng mục công trình như: hệ thống kênh dẫn nước và các hạng mục công trình trên kênh; tổ máy số 01, tổ máy số 02, máy biến áp chính, trạm phân phối 220kV, hệ thống thiết bị phụ dịch tổ máy, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống thiết bị cửa nhận nước và cống xả sự cố, đường dây 35kV, hệ thống thiết bị hạ lưu, hệ thống AC-DC-UPS 3 pha...

- Trong năm, đội thi công đã thực hiện công tác sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị và đã tiến hành thi công các hạng mục công trình như: sửa chữa các hệ thống kênh, cống thoát nước chống ngập úng, xử lý sạt trượt, tạo mái bãi thải, đào ao tạo cảnh quan nhà máy...

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu tài sản	01/01/2016	31/12/2016	Thay đổi	% thay đổi
	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(4)/(2)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	168.364.141.347	230.961.828.205	62.597.686.858	37,2%
1	Tiền và tương đương tiền	34.495.635.100	38.883.666.315	4.388.031.215	12,7%
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	0,0%
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	124.566.666.017	184.288.430.621	59.721.764.604	47,9%
4	Hàng tồn kho	413.779.617	676.125.531	262.345.914	63,4%
5	Tài sản ngắn hạn khác	8.888.060.613	7.113.605.738	(1.774.454.875)	-20,0%
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.760.311.144.893	1.694.255.608.662	(66.055.536.231)	-3,8%
1	Các khoản phải thu dài hạn	53.500.000	53.500.000	-	0,0%
2	Tài sản cố định	1.664.187.803.838	1.597.890.024.449	(66.297.779.389)	-4,0%
3	Bất động sản đầu tư	0	0	-	
4	Tài sản dở dang dài hạn	5.073.935.190	9.109.068.570	4.035.133.380	79,5%
5	Tài sản dài hạn khác	90.995.905.865	87.203.015.643	(3.792.890.222)	-4,2%
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.928.675.286.240	1.925.217.436.867	(3.457.849.373)	-0,2%

- Tài sản của Công ty đến thời điểm 31/12/2016 giảm 3,458 triệu đồng tương đương giảm 0,3% so với thời điểm 01/01/2016. Trong đó cơ cấu tài sản ngắn hạn chiếm 12%, tài sản dài hạn chiếm 88% tổng giá trị tài sản.

- Tài sản ngắn hạn ngắn hạn cuối năm 2016 tăng 62,597 triệu đồng tương đương tăng 37,2% nguyên nhân của sự tăng cao là do đơn vị tính chênh lệch bù tỷ giá theo Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 và văn bản hợp nhất số 01/VBHN ngày 18/01/2016 của Bộ Công thương và khoản phải thu tiền điện tháng 11, và tháng 12 cùng với việc mua sắm hàng tồn kho phục vụ tiêu tu nhà máy theo kế hoạch trong năm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tài sản dài hạn trong thời điểm cuối năm 2016 giảm 63,297 triệu đồng tương đương giảm 3,8% nguyên nhân chủ yếu là do khấu hao tài sản cố định trong kỳ.

b) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu nguồn vốn	01/01/2016	31/12/2016	Thay đổi	% thay đổi
	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(4)/(2)
A	NỢ PHẢI TRẢ	1.570.608.783.113	1.516.181.933.349	(54.426.849.764)	-3,6%
1	Nợ ngắn hạn	285.905.001.838	273.083.522.085	(12.821.479.753)	-4,5%
2	Nợ dài hạn	1.289.961.692.740	1.243.098.411.264	(46.863.281.476)	-3,6%
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	358.066.503.127	409.023.199.832	50.956.696.705	14,2%
1	Vốn chủ sở hữu	358.066.503.127	409.023.199.832	50.956.696.705	14,2%
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác			-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.928.675.286.240	1.925.205.133.181	(3.470.153.059)	-0,2%

- Nợ phải trả đến thời điểm cuối năm giảm 54,426 triệu đồng tương đương giảm 4% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân là do khoản vay ngắn hạn trong nước và vay dài hạn ngân hàng Sumitomo Mitsui để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A được thanh toán trong năm.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Năm 2016 tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức, Công ty đã đào tạo bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu sản xuất. Tháng 6/2016, Công ty đã thành lập đội thi công công trình để quản lý và sử dụng hiệu quả các máy móc thiết bị công trình hiện có.

- Tính đến thời điểm cuối năm 2016, tổng số CBNV chính thức của BDHC là 61 người, hợp đồng thời vụ 03 người.

- Công ty đã thực hiện các chính sách phù hợp, ổn định nguồn nhân lực: Phân phối tiền lương, tiền thưởng dựa trên các tiêu chí đánh giá về năng lực và hiệu quả công việc; khích lệ động viên tinh thần lao động tích cực, sáng tạo cho cán bộ, người lao động tham gia sản xuất vận hành, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, thực hiện tốt các chính sách thi đua khen thưởng kịp thời...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Duy trì vận hành an toàn các tổ máy phát điện, thực hiện tốt chiến lược chào giá điện.

- Mở rộng và tìm kiếm các đối tác phù hợp để hợp tác khai thác và phát huy hiệu quả vận hành nhà máy thủy điện Srêpôk 4A.

HUY
Y
N
H
Đ

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

Công tác tổ chức vận hành sản xuất của Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A đã ổn định và đi vào nề nếp. Năm 2016 là năm Công ty có nhiều thuận lợi hơn so với năm trước nên lợi nhuận trong năm đạt so với kế hoạch đề ra, đời sống của CBCNV cũng có những cải thiện tương đối tốt.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động và nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT đã sát cánh cùng BĐH kịp thời đưa ra các quyết sách linh hoạt để đảm bảo mục tiêu phát triển an toàn – hiệu quả bền vững của Công ty. Hội đồng quản trị theo dõi, giám sát và hỗ trợ BĐH trước những khó khăn vướng mắc, phát huy trách nhiệm cá nhân của các thành viên HĐQT. Nhờ có sự hỗ trợ và giám sát chặt chẽ đó nên các vấn đề lớn, các phát sinh nghiệp vụ phức tạp thuộc chức trách thẩm quyền của HĐQT đều được giải quyết nhanh chóng, hiệu quả. Sự phối hợp với BKS trong kiểm tra giám sát cũng được HĐQT quan tâm thực hiện, các báo cáo giám sát của BKS đều được phân tích kỹ lưỡng và chỉ đạo đề ra biện pháp khắc phục.

- Đánh giá chung, Ban điều hành Công ty đã tổ chức triển khai và điều hành các hoạt động SXKD của theo nội dung chỉ đạo của HĐQT và nghị quyết ĐHĐCĐ. Trong quá trình triển khai BĐH thường xuyên báo cáo HĐQT về tình hình SXKD cũng như tình hình tài chính và các mặt hoạt động khác của Công ty để có ý kiến chỉ đạo kịp thời.

- Năm 2016, là năm có nhiều thách thức trong công tác SXKD, nhưng với năng lực quản lý, chuyên môn tốt, quyết tâm cao Ban điều hành Công ty đã tăng cường kỷ cương, chỉ đạo quyết liệt có trọng tâm, linh hoạt và bám sát nhiệm vụ chính để thực hiện nhiệm vụ SXKD theo các chỉ tiêu ĐHĐCĐ, HĐQT giao, mang lại hiệu quả và lợi ích thiết thực cho Công ty thông qua các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã đạt được.

- Để phát huy những thành tích đã đạt được trong thời gian qua, BĐH cần nỗ lực hơn nữa trong công tác điều hành hoạt động sản xuất, đảm bảo lợi ích tốt nhất cho Cổ đông.

3. Các kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

3.1 Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2017.

- Chỉ đạo Ban điều hành xây dựng kế hoạch và các giải pháp cụ thể nhằm đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu đề ra của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các hoạt động của Ban điều hành và bộ máy giúp việc Công ty.

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017, đề xuất trình Đại hội những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Tổ chức các phiên họp thường kỳ, bất thường để thảo luận, giám sát và thông qua các báo cáo kết quả hoạt động của Công ty, để chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT.

- Tiếp tục rà soát, bổ sung và điều chỉnh các quy chế, quy trình, quy định của Công ty phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

16/11/2016
N.N
J.N
S.T

3.2 Định hướng mục tiêu nhiệm vụ SXKD năm 2017 .

a. Mục tiêu:

- Vận hành nhà máy thủy điện Srêpôk 4A an toàn, khai thác hiệu quả nguồn nước, nâng cao hiệu suất phát điện tạo ra giá trị sản lượng cao nhất;
- Không ngừng xây dựng, nâng cao năng lực chuyên môn phục vụ cho công tác vận hành an toàn.
- Đổi mới quản trị doanh nghiệp; Tối ưu hóa chi phí; Ổn định và phát triển mạnh mẽ các nguồn lực để nâng cao hiệu quả SXKD.
- Đảm bảo ổn định việc làm và đời sống cho người lao động.

b. Nhiệm vụ kế hoạch:

- Kện toàn bộ máy quản lý phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, xây dựng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.
- Đảm bảo an toàn trong vận hành – bảo dưỡng thiết bị, không để xảy ra bất kỳ sự cố nào ảnh hưởng đến con người và thiết bị.
- Hoàn thành kế hoạch sản xuất điện, phối hợp với Trung tâm điều độ Hệ thống điện Quốc gia khai thác có hiệu quả nguồn nước;
- Hoàn thành công tác quyết toán dự án theo tiến độ đề ra.
- Tối ưu hóa chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và các nguồn lực trong Công ty. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV trong công ty

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Số : 156.../BCKT/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được lập ngày 21 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0848-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		230.961.828.205	168.364.141.347
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	38.883.666.315	34.495.635.100
111	1. Tiền		6.883.666.315	1.995.635.100
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.000.000.000	32.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02		
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		184.288.430.621	124.566.666.017
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	91.209.119.123	43.657.931.945
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	7.070.261.731	2.211.493.664
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	86.009.049.767	78.697.240.408
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	676.125.531	413.779.617
141	1. Hàng tồn kho		676.125.531	413.779.617
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.113.605.738	8.888.060.613
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		516.144.218	411.061.172
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.527.257.168	8.406.795.089
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		70.204.352	70.204.352
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.694.255.608.662	1.760.311.144.893
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		53.500.000	53.500.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	53.500.000	53.500.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		1.597.890.024.449	1.664.187.803.838
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1.597.241.780.748	1.663.524.484.705
222	- Nguyên giá		1.799.751.140.705	1.798.651.440.705
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(202.509.359.957)	(135.126.956.000)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	648.243.701	663.319.133
228	- Nguyên giá		693.470.000	693.470.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(45.226.299)	(30.150.867)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.109.068.570	5.073.935.190
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	9.109.068.570	5.073.935.190
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		87.203.015.643	90.995.905.865
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	87.203.015.643	90.995.905.865
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.925.217.436.867	1.928.675.286.240



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.516.194.237.035	1.570.608.783.113
310	I. Nợ ngắn hạn		273.095.825.771	280.647.090.373
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	55.065.244.704	119.384.490.029
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	10.097.761.442	2.342.213.684
314	4. Phải trả người lao động		3.069.011.806	2.060.704.951
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	56.950.698.608	12.794.863.537
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	268.982.211	85.361.641
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	147.216.400.000	143.551.297.501
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		427.727.000	428.159.000
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		1.243.098.411.264	1.289.961.692.740
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	1.243.098.411.264	1.289.961.692.740
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	409.023.199.832	358.066.503.127
410	I. Vốn chủ sở hữu		409.023.199.832	358.066.503.127
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335.000.000.000	335.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.000.000.000	335.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển			
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.023.199.832	23.066.503.127
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		866.935.127	9.865.672.818
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		73.156.264.705	13.200.830.309
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.925.217.436.867	1.928.675.286.240

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 02 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Kiều Vi

Phạm Văn Tùng




An Văn Sinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	246.256.324.421	163.759.419.179
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		246.256.324.421	163.759.419.179
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	102.965.494.901	93.175.282.820
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.290.829.520	70.584.136.359
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	987.501.381	824.036.044
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	55.476.798.864	45.690.231.326
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		48.015.918.551	37.992.892.031
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	15.554.818.660	11.710.065.723
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.246.713.377	14.007.875.354
31	11. Thu nhập khác	VI.07	4.523.453	156.930.275
32	12. Chi phí khác	VI.08	94.972.125	29.175.320
40	13. Lợi nhuận khác		(90.448.672)	127.754.955
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.156.264.705	14.135.630.309
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10		
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		73.156.264.705	14.135.630.309
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.171	394
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			



Đắk Lắk, ngày 18 tháng 02 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị kiều Vi

Phạm Văn Tùng



An Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		73.156.264.705	14.135.630.309
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		67.397.479.389	67.367.768.559
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.475.749.577	82.057.357.609
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(531.878.286)	(956.742.182)
- Chi phí lãi vay	06		48.007.168.551	37.992.892.031
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		195.504.783.936	200.596.906.326
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(75.920.787.505)	(93.076.762.955)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(262.345.914)	(227.714.361)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.387.520.240	(1.403.961.859)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		5.371.993.226	1.575.834.275
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.221.700.508)	(37.380.460.134)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.048.500.000)	(1.172.787.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.810.963.475	68.911.054.292
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.125.602.611)	(54.382.583.803)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	164.545.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		399.483.841	835.147.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.726.118.770)	(53.382.891.193)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		177.722.360.806	76.577.680.271
Tiền trả nợ gốc vay	34		(227.643.158.813)	(99.778.318.786)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.776.437.000)	(16.784.481.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.697.235.007)	(39.985.120.015)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		4.387.609.698	(24.456.956.916)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		34.495.635.100	58.951.100.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		421.517	1.491.910
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		38.883.666.315	34.495.635.100

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng

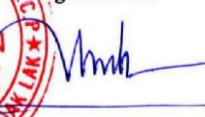


Phạm Văn Tùng



Đắk Lắk, ngày 18 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



An Văn Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đơn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 12 tháng 8 năm 2014. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016 là: **335.000.000.000 VND**

Địa chỉ: Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :**

Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

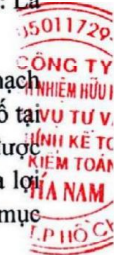
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính . Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế**

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng khế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ;

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2016**Đơn vị tính: VND*

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	46 năm

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá trị Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2016**Đơn vị tính: VND*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán. Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:

Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);

Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

Tiền thuê đất:

Miễn tiền thuê đất 15 (mười lăm) năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động và giảm 50% tiền sử dụng đất;

Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	118.022.788	270.273.774
Tiền gửi không kỳ hạn	6.765.643.527	1.725.361.326
- Tiền gửi (VND)	6.744.765.777	1.702.816.921
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	1.553.919.317	8.777.418
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	17.453.834	37.522.933
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.103.687.990	1.234.558.467
- Ngân hàng SMBC	45.068.331	46.647.565
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	24.206.215	343.640.668
- Ngân hàng khác	430.090	31.669.870
- Tiền gửi ngân hàng - Ngoại tệ (USD)	20.877.750	22.544.405
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	82,56	1.874.112
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	736,97	16.736.589
- Ngân hàng SMBC	99,87	2.267.049
- Ngân hàng Techcombank Nha Trang		1.293.569
- Ngân hàng An Bình Nha Trang		8.042.488
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	32.500.000.000
Cộng	38.883.666.315	34.495.635.100

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyền, P. Thới Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	32.000.000.000	32.000.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
	32.000.000.000	32.000.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
	32.000.000.000	32.000.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	91.209.119.123	43.657.931.945
+ Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	91.209.119.123	43.657.931.945
+ Đối tượng khác		
b) Dài hạn		
Cộng	91.209.119.123	43.657.931.945

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có

04 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kiểm toán FAC	667.290.000	667.290.000
Hội đồng đền bù, tái định cư	1.202.830.000	1.202.830.000
Các đối tượng khác	5.200.141.731	341.373.664
Cộng	7.070.261.731	2.211.493.664

05 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	86.009.049.767		78.697.240.408	
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	83.252.778		34.111.111	
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	13.684.279		984.597.260	
Công ty Mua bán Điện (*)	85.718.628.000		77.662.874.980	
Phải thu khác	193.484.710		15.657.057	
a) Dài hạn	53.500.000		53.500.000	
Phải thu khác	53.500.000		53.500.000	
Cộng	86.062.549.767		78.750.740.408	



Đây là khoản tiền đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của khoản vay nước ngoài có gốc ngoại tệ; Theo Quy định tại thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về phương pháp tính giá điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Quyết định số 2816/QĐ-BCT ngày 5 tháng 7 năm 2016 về việc thanh toán chênh lệch tỷ giá năm 2015 cho các đơn vị phát điện và Công văn số 3124/EVN-TCKT+TTĐ ngày 29/07/2016 của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định 2816/QĐ-BCT của Bộ Công Thương;

Ghi chú: (*)

Sau đó ngày 22/12/2016 Đại diện Công ty Mua Bán Điện đã làm việc với nhà máy đã thông qua Biên bản về việc dự thảo Phụ lục hợp đồng số 03 để trình Tập đoàn Điện Lực Việt Nam ký.

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2016**Đơn vị tính: VND*

- Hàng đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	670.458.531	413.779.617
- Công cụ, dụng cụ	5.667.000	
Cộng	676.125.531	413.779.617

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không

07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm	9.109.068.570	5.073.935.190
<i>Chi phí thực hiện Dự án Thủy điện Srepok 4A (Một số hạng mục còn lại)</i>	<i>9.109.068.570</i>	<i>5.073.935.190</i>
<i>Các hạng mục khác</i>		
Cộng	9.109.068.570	5.073.935.190



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyển, P. Tháng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	1.256.368.657.858	538.606.580.265	3.288.122.410	388.080.172		1.798.651.440.705
2. Số tăng trong năm		1.016.700.000		83.000.000		1.099.700.000
- Mua trong năm		1.016.700.000		83.000.000		1.099.700.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	1.256.368.657.858	539.623.280.265	3.288.122.410	471.080.172		1.799.751.140.705
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	72.753.290.938	61.059.715.642	1.163.947.874	150.001.546		135.126.956.000
2. Khấu hao trong năm	36.378.719.971	30.580.009.328	326.797.944	96.876.714		67.382.403.957
- Khấu hao trong năm	36.378.719.971	30.580.009.328	326.797.944	96.876.714		67.382.403.957
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	109.132.010.909	91.639.724.970	1.490.745.818	246.878.260		202.509.359.957
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.183.615.366.920	477.546.864.623	2.124.174.536	238.078.626		1.663.524.484.705
2. Tại ngày cuối năm	1.147.236.646.949	447.983.555.295	1.797.376.592	224.201.912		1.597.241.780.748

- Nguyên giá TSCD là giá tạm tính của các hạng mục công trình nhà máy thủy điện Srebok 4A đầu tư đưa vào sử dụng; Giá trị chính thức sẽ được ghi nhận khi có quyết toán chính thức .

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyển, P. Thăng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						693.470.000
1. Số dư đầu năm	693.470.000					
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	693.470.000					693.470.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	30.150.867					30.150.867
2. Khấu hao trong năm	15.075.432					15.075.432
- Khấu hao trong năm	15.075.432					15.075.432
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	45.226.299					45.226.299
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	663.319.133					663.319.133
2. Tại ngày cuối năm	648.243.701					648.243.701

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyển, P. Tháng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	516.144.218	411.061.172
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.492.691	7.100.837
Chi phí bảo hiểm	256.985.843	283.799.651
Chi phí thuê văn phòng	66.818.184	66.818.184
Phí đại lý	55.967.500	53.342.500
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	121.880.000	
b) Dài hạn	87.203.015.643	90.995.905.865
Chi phí chuẩn bị sản xuất kinh doanh	3.086.341.915	3.086.341.915
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	86.951.303.330	86.935.399.867
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	103.531.673	207.283.618
Chi phí thù lao HĐQT- trước hoạt động	144.395.223	406.053.337
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	3.785.417	312.471.711
Chi phí khác	3.785.417	48.355.417
Cộng	87.719.159.861	91.406.967.037

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Phương đông Việt Nam	9.110.000.000	9.110.000.000	85.646.691.549	76.536.691.549		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	11.911.020.733	19.048.938.264	12.137.917.531	12.137.917.531
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (5.838.000 USD)	133.106.400.000	133.106.400.000	133.120.995.000	131.427.975.000	131.413.380.000	131.413.380.000
Cá nhân		10.000.000.000		10.000.000.000		
Cộng	147.216.400.000	147.216.400.000	240.678.707.282	237.013.604.813	143.551.297.531	143.551.297.531



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thảng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn gốc của hợp đồng vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐ số 0004/2016/HĐTD-DN ngày 03/02/2016	Ngân hàng TMCP Phương đông Việt Nam	10 năm	8%	9.110.000.000	Tài sản đảm bảo
HĐ số 15.28.0039/2015-HĐTDDA/NHHCT502-BUONDON	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10 năm	10%	5.000.000.000	Tài sản đảm bảo
	Ngân hàng SMBC			133.106.400.000	Tài sản đảm bảo
Cộng				147.216.400.000	

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Phương đông Việt Nam	75.164.648.524	75.164.648.524	87.670.148.524	12.505.500.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	36.939.762.740	36.939.762.740		5.000.000.000	41.939.762.740
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	1.130.994.000.000	1.130.994.000.000	22.322.250.000	139.350.180.000	1.248.021.930.000
Cộng	1.243.098.411.264	1.243.098.411.264	109.992.398.524	156.855.680.000	1.289.961.692.740

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐ số 0004/2016/HĐTD-DN ngày 03/02/2016	Ngân hàng TMCP Phương đông Việt Nam	10 năm	8%	75.164.648.524	Tài sản đảm bảo



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thảng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

		Đơn vị tính: VND	
HD số 15.28.0039/2015-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	36.939.762.740	Tài sản đảm bảo
HĐTDDA/NHHCT502-BUONDON			
	10 năm	10%	Tài sản đảm bảo
Cộng	Ngân hàng Sumitomo Mitsui	1.130.994.000.000	Tài sản đảm bảo
		1.243.098.411.264	

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	55.065.244.704	55.065.244.704	119.384.490.029	119.384.490.029
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	8.206.932.809	8.206.932.809	18.413.932.809	18.413.932.809
Công ty Cổ phần Xây dựng 384	12.052.200.521	12.052.200.521	17.252.200.521	17.252.200.521
Phải trả nhà cung cấp khác	34.806.111.374	34.806.111.374	83.718.356.699	83.718.356.699
b) Dài hạn				
Cộng	55.065.244.704	55.065.244.704	119.384.490.029	119.384.490.029

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Công ty Xây dựng 47

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số phải nộp trong năm	Giá trị	Số đã thực nộp trong năm	Giá trị	Số cuối năm
a) Phải nộp						
Thuế GTGT	532.068.483	17.686.500.515	14.424.310.985	3.794.258.013	(70.204.352)	163.687.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.678.827	417.003.134	381.960.499	14.407.704.467	2.962.344.280	2.690.477.780
Thuế thu nhập cá nhân	544.716.374	17.312.326.093	2.962.344.280	32.176.320.231	(70.204.352)	(70.204.352)
Thuế tài nguyên	1.194.750.000	4.458.072.060	39.873.901.802	10.027.557.090		
Các loại thuế khác	2.272.009.332	39.873.901.802				
Cộng						
a) Phải Thu						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(70.204.352)					
Cộng						

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(T.P.)
 (17)
 KIỂM TRA
 KIỂM TRA
 KIỂM TRA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	56.950.698.608	12.794.863.537
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	12.092.782.285	10.849.126.783
Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	1.114.866.420	1.216.585.365
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	605.149.440	539.270.970
Trích trước chi phí XD/CB các hạng mục khác công trình nhà máy thủy điện	42.966.514.621	
Trích trước các khoản chi phí khác	171.385.842	189.880.419
b) Dài hạn		
Cộng	56.950.698.608	12.794.863.537

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	268.982.211	85.361.641
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		2.442.430
Cổ tức phải trả	28.982.211	29.919.211
Thù lao HĐQT		48.000.000
Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	235.000.000	
Phải trả khác	5.000.000	5.000.000
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	268.982.211	85.361.641



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyển, P. Thăng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
*Năm 2016***16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU***Đơn vị tính: VND***1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	335.000.000.000		11.300.457.636		26.680.073.529	372.980.531.165
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					14.135.630.309	14.135.630.309
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(350.000.000)	(350.000.000)
Lỗ trong năm trước					(16.814.400.711)	(16.814.400.711)
Chia cổ tức					(584.800.000)	(584.800.000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác			(11.300.457.636)			(11.300.457.636)
Số dư đầu năm nay	335.000.000.000			23.066.503.127	23.066.503.127	358.066.503.127
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					73.156.264.705	73.156.264.705
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(424.068.000)	(424.068.000)
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị					(21.775.500.000)	(21.775.500.000)
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	335.000.000.000				74.023.199.832	409.023.199.832



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	103.850.000.000	31,00	103.850.000.000	31,00
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	83.750.000.000	25,00	83.750.000.000	25,00
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	50.250.000.000	15,00	50.250.000.000	15,00
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	16.750.000.000	5,00	16.750.000.000	5,00
Công ty Cổ phần Xây Dựng 47	26.800.000.000	8,00	26.800.000.000	8,00
Các cổ đông khác	53.600.000.000	16,00	53.600.000.000	16,00
Cộng	335.000.000.000	100	335.000.000.000	100

16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	335.000.000.000	335.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	335.000.000.000	335.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.775.500.000	16.814.400.711

16 . 4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dollar Mỹ (USD)	48.255,87	61.006,23
- Euro (EUR)		
- Yên Nhật (JYP)		
- Nhân dân tệ (CNY)		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	246.256.324.421	163.759.419.179
Doanh thu khác		
Cộng	246.256.324.421	163.759.419.179

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không phát sinh

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	102.965.494.901	93.175.282.820
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá vốn khác		
Cộng	102.965.494.901	93.175.282.820

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	531.878.286	824.036.044
Lãi chênh lệch tỷ giá	455.623.095	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	987.501.381	824.036.044

05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	44.460.106.436	37.992.892.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.460.880.313	82.487.701.695
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	3.555.812.115	2.872.512.580
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		(77.662.874.980)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Cộng	55.476.798.864	45.690.231.326
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	5.300.307.757	3.605.554.169
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	257.825.382	286.211.782
Chi phí khấu hao TSCĐ	418.283.409	395.740.552
Chi phí phân bổ	75.846.228	3.893.854.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.866.817.461	1.723.207.662
Chi phí khác bằng tiền	3.635.738.423	1.805.497.303
Cộng	15.554.818.660	11.710.065.723
07 . THU NHẬP KHÁC	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		132.706.138
Các khoản khác	4.523.453	24.224.137
Cộng	4.523.453	156.930.275
08 . CHI PHÍ KHÁC	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	94.972.125	29.175.320
Cộng	94.972.125	29.175.320
09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.075.415.488	942.601.158
Chi phí nhân công	12.288.564.549	9.978.956.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.397.479.389	67.367.768.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.225.297.738	10.846.319.056
Chi phí khác bằng tiền	22.533.556.397	15.749.703.184
Cộng	118.520.313.561	104.885.348.543
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tổng thu nhập kế toán chịu thuế	73.156.264.705	14.135.630.309
- Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế		577.583.622
+ Tiền phạt chậm nộp, phạt vi phạm hà		121.885.320



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ		455.698.302
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	73.156.264.705	14.713.213.931
11 . LÃI CƠ BẢN , LÃI SUY GIẢM CỔ PHIẾU	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	73.156.264.705	14.135.630.309
- Các khoản điều chỉnh giảm	424.068.000	934.800.000
- Lợi nhuận phân phối cho các cổ đông cổ phiếu phổ thông	72.732.196.705	13.200.830.309
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	33.500.000	
Lãi cơ bản cổ phiếu	2.171	394

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

03 Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan:**

Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4

Công ty Cổ phần Xây dựng 47

b) Các giao dịch chủ yếu phát sinh của các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	Thanh toán chi phí xây dựng	10.207.000.000

c) Số dư phải trả người bán là của các bên liên quan

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4	974.266.502	974.266.502
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	8.206.932.809	18.413.932.809

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban KS, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	2.094.668.350	1.993.136.699



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyền, P. Tháng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận: (Đơn vị sản xuất điện không phát sinh)**05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.883.666.315		38.883.666.315	34.495.635.100
Phải thu khách hàng	184.341.930.621		184.341.930.621	43.711.431.945
Trả trước cho người bán	7.070.261.731		7.070.261.731	2.211.493.664
Các khoản phải thu khác	86.009.049.767		86.009.049.767	78.697.240.408
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư tài chính dài hạn				
Cộng	316.304.908.434		159.115.801.117	159.115.801.117

Giá trị số sách**Giá trị hợp lý**

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	55.065.244.704		55.065.244.704	119.384.490.029
Người mua trả tiền trước	147.216.400.000		147.216.400.000	143.551.297.531
Vay và nợ	3.069.011.806		3.069.011.806	2.060.704.951
Phải trả người lao động	268.982.211		268.982.211	85.361.641
Các khoản phải trả khác	205.619.638.721		205.619.638.721	265.081.854.152
Cộng				

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyền, P. Thới Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- *Phải thu khách hàng*

Công ty giám thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyền, P. Thới Bình, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	55.065.244.704			
Người mua trả tiền trước				
Vay và nợ	147.216.400.000	1.243.098.411.264		
Chi phí phải trả	56.950.698.608			
Các khoản phải trả phải nộp khác	268.982.211			
Cộng	259.501.325.523	1.243.098.411.264		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu chuyển đổi và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AAC.

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 02 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Kiều Vi

Phạm Văn Tùng

An Văn Sinh

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
An Văn Sinh